

ANGIA

**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển
Bất động sản An Gia**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý II năm 2020



Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 34

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0311500196, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 1 năm 2012 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 26 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AGG theo Quyết định số 554/QĐ-SGDCK do SGDCKHCM cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là kinh doanh bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình công ích; phá dỡ và san lấp mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 30 Đường Nguyễn Thị Diệu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Sáng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Tín	Phó Chủ tịch
Ông Masakazu Yamaguchi	Thành viên
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Tín	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Sáng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho Quý II năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý II năm 2020 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Bá Sáng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.460.898.875.885	4.684.824.193.068
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	352.196.883.485	138.166.033.448
1.	Tiền	111		107.396.883.485	88.001.249.132
2.	Các khoản tương đương tiền	112		244.800.000.000	50.164.784.316
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.488.410.294	140.252.607.068
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.1	95.488.410.294	140.252.607.068
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.099.564.959.225	1.306.926.141.077
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	40.442.234.325	132.895.880.834
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	121.295.756.006	108.138.498.921
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V. 5	362.757.280.563	476.969.032.877
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 6	577.369.688.331	590.532.728.445
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 6	(2.300.000.000)	(1.610.000.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	V. 7	5.049.892.053.614	2.611.316.273.160
1.	Hàng tồn kho	141		5.049.892.053.614	2.611.316.273.160
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		863.756.569.267	488.163.138.315
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8	808.909.551.605	455.121.070.636
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		51.176.370.857	32.953.884.346
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.670.646.805	88.183.333
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		654.289.920.346	714.088.690.934
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		35.898.173.622	37.381.857.255
1.	Phải thu dài hạn khác	216	V. 6	35.898.173.622	37.381.857.255
II.	Tài sản cố định	220		9.506.535.422	10.975.812.911
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	9.314.868.751	10.724.812.919
	Nguyên giá	222		16.223.597.682	17.263.970.409
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.908.728.931)	(6.539.157.490)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	191.666.671	250.999.992
	Nguyên giá	228		1.299.450.000	1.299.450.000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.107.783.329)	(1.048.450.008)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V. 9	44.149.774.585	44.625.595.769
	Nguyên giá	231		45.758.363.074	45.758.363.074
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.608.588.489)	(1.132.767.305)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		671.347.000	3.172.876.588
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		671.347.000	3.172.876.588
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		528.764.494.123	583.976.327.241
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	V. 10	3.637.644.123	57.388.677.241
2.	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	V. 10	308.277.500.000	247.638.500.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V. 2.2	216.849.350.000	278.949.150.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		35.299.595.594	33.956.221.170
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8	8.145.160.742	11.905.281.944
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI. 9	27.154.434.852	22.050.939.226
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.115.188.796.231	5.398.912.884.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		6.210.769.741.894	3.945.462.938.108
I.	Nợ ngắn hạn	310		4.709.526.447.054	2.989.776.572.922
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 11	711.838.714.553	466.075.575.533
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 12	2.033.318.329.651	1.271.714.156.715
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 13	16.740.577.720	32.868.461.489
4.	Phải trả người lao động	314		-	9.000.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 14	145.543.045.647	127.407.836.301
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	647.727.273
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 15	1.336.922.115.090	828.690.063.863
8.	Vay ngắn hạn	320	V. 16	465.163.664.393	262.363.751.748
II.	Nợ dài hạn	330		1.501.243.294.840	955.686.365.186
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	V. 14	47.836.310.418	24.457.645.798
2.	Phải trả dài hạn khác	337		528.535.469	545.309.885
3.	Vay dài hạn	338	V. 16	818.329.104.456	808.088.662.042
4.	Cổ phiếu ưu đãi	340	V. 17	236.000.200.000	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI. 9	380.777.042.969	102.016.704.490
6.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	V. 18	17.772.101.528	20.578.042.971
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.904.419.054.337	1.453.449.945.894
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V. 19	1.904.419.054.337	1.453.449.945.894
1.	Vốn cổ phần	411		750.000.000.000	750.000.000.000
	<i>Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>750.000.000.000</i>	<i>750.000.000.000</i>
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		179.620.018.200	179.620.018.200
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(1.000.000.000)	-
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		553.781.140.273	364.334.165.655
	<i>- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>364.334.165.655</i>	<i>45.886.315.642</i>
	<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>189.446.974.618</i>	<i>318.447.850.013</i>
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		422.017.895.864	159.495.762.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		8.115.188.796.231.000	5.398.912.884.002



Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Thành Châu
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Bá Sáng
Tổng Giám Đốc

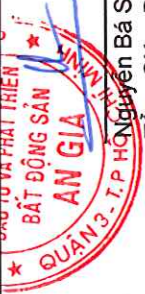
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	17.259.800.681	168.150.532.778	60.113.529.881	185.439.949.914
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI. 2	(18.848.726.316)	(53.532.645.059)	(38.797.248.364)	(63.151.062.146)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI. 3	(1.588.925.635)	114.617.887.719	21.316.281.517	122.288.887.768
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 4	201.997.363.118	24.392.453.377	207.167.528.251	37.920.289.111
5. Chi phí tài chính	22	VI. 4	(1.335.556.259)	(13.852.889.526)	(10.436.386.999)	(19.212.941.733)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.297.370.433)	(12.752.149.862)	(8.694.707.784)	(17.482.428.803)
6. Lỗ trong công ty liên kết	24		(14.010.146.677)	(258.316.191)	(11.044.332.657)	(258.316.191)
7. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	(400.445.378)	(1.124.669.553)	(2.880.245.914)	(1.532.707.586)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	(23.022.315.036)	(21.624.007.658)	(41.121.979.063)	(45.651.438.560)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		161.639.974.133	102.150.458.168	163.000.865.135	93.553.772.809
10. Thu nhập khác	31	VI. 7	47.947.392.967	8.362.662	50.548.010.764	32.440.370
11. Chi phí khác	32	VI. 8	(15.935.941.298)	18.570.587	(17.056.411.942)	(926.515.063)
12. Lợi nhuận (lỗ) khác	40		32.011.451.669	26.933.249	33.491.598.822	(894.074.693)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		193.651.425.802	102.177.391.417	196.492.463.957	92.659.698.116
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	(2.250.294.942)	(16.471.577.429)	(4.029.898.778)	(16.471.577.429)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI. 9	605.071.470	(3.466.019.827)	238.622.262	(2.557.772.125)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		192.006.202.330	82.239.794.161	192.701.187.441	73.630.348.562
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		188.711.843.761	74.877.756.733	189.446.974.618	64.032.888.186
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.294.358.569	7.362.037.428	3.254.212.823	9.597.460.376
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 19	2.518	1.088	2.527	931
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V. 19	2.518	1.088	2.527	931



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Châu
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Bá Sáng
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán Quý II năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		196.492.463.957	92.659.698.116
Khấu hao và hao mòn	2		1.566.308.850	1.298.502.082
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	3		(2.115.941.443)	(1.089.612.727)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		1.008.683.032	494.769.333
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(187.932.817.755)	(36.607.720.336)
Chi phí đi vay	6		8.992.359.300	17.482.428.803
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.011.055.941	74.238.065.271
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(8.172.591.813)	(206.169.949.375)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(292.115.527.700)	40.482.911.952
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		301.239.156.880	(291.807.136.527)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		18.566.634.964	8.193.866.217
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	235.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.255.315.504)	(15.271.639.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.163.163.221)	(141.226.114.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		3.110.249.547	(296.559.996.102)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(9.738.008.475)	(5.195.704.178)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		258.363.636	5.272.727.273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(294.313.920.048)	(739.304.432.456)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		462.579.869.136	704.063.258.282
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.471.882.321)	(23.660.800.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		41.360.477.685	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.125.771.276	27.011.692.771
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30		182.800.670.889	(31.813.258.308)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán Quý II năm 2020

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	36.400.000.000
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát			-	124.800.300.000
Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.000.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		184.910.277.940	590.827.684.854
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.790.265.307)	(447.102.150.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36		-	(286.447.875.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40		28.120.012.633	18.477.959.584
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		214.030.933.069	(309.895.294.826)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		138.166.033.448	331.051.237.351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(83.032)	30.667
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		352.196.883.485	21.155.973.192



Nguyễn Thị Mỹ Nhung
Người lập



Nguyễn Thành Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Sáng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0311500196, do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 1 năm 2012 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 26 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán là AGG theo Quyết định số 554/QĐ-SGDCK do SGDCKHCM cấp ngày 17 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty là kinh doanh bất động sản; môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; sàn giao dịch bất động sản; tư vấn quản lý; quảng cáo; nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình công ích; phá dỡ và san lấp mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 30 Đường Nguyễn Thị Diệu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 177 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 184).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn (5) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Tư vấn CRE & AGI ("CRE & AGI")	Tư vấn quản lý và đầu tư	99,80	99,80	99,80	99,80
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản An Gia Phú Thuận ("An Gia Phú Thuận")	Kinh doanh bất động sản	99,80	99,80	100	100
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & HSR	Tư vấn quản lý và đầu tư	50,09	50,09	50,09	50,09
Công ty Cổ phần An Gia Phú Thịnh	Kinh doanh bất động sản	50,09	50,09	99,98	99,98
Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Sơn Lâm	Tư vấn quản lý và đầu tư	99,90	-	99,90	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Hoàng Ân ("Hoàng Ân")	Tư vấn quản lý và đầu tư	50,01	45,01	50,01	45,01
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Du lịch Phước Lộc ("Phước Lộc")	Kinh doanh bất động sản	50,00	-	99,98	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà văn phòng Địa chỉ Việt	Kinh doanh cho thuê văn phòng	-	99,98	-	99,98

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho cùng kỳ kế toán.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất;
- Chi phí lãi vay được vốn hóa;
- Chi phí xây dựng và phát triển dự án; và
- Chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ nếu trọng yếu, trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------|--|
| Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |
| Chi phí dịch vụ dở dang | - chi phí ghi nhận theo thực tế phát sinh |

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao vào hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Căn hộ cho thuê được khấu hao 40 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Thuê văn phòng;
- Chi phí phát triển thương hiệu;
- Nhà mẫu; và
- Chi phí hoa hồng môi giới.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

12. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành nhà ở được trích lập từ 1% đến 2% giá trị xây dựng công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, môi giới bất động sản và dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

18. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh bất động sản trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh bất động sản và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam. Vì vậy, báo cáo bộ phận không được trình

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

IV. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Hoàng Ân và Phước Lộc ("Nhóm Công ty Hoàng Ân")

Vào ngày 26 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 5% cổ phần và các thủ tục pháp lý để nắm quyền kiểm soát công ty Hoàng Ân (trước đây đã là công ty liên kết của Tập đoàn). Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Hoàng Ân được tăng từ 45,01% lên 50,01% và Hoàng Ân đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày 26 tháng 6 năm 2020. Ngoài ra, Tập đoàn cũng đồng thời nắm quyền kiểm soát Phước Lộc do Hoàng Ân sở hữu 99,98% quyền biểu quyết trong công ty này.

	VND
	<i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận tại ngày mua</i>
Tài sản	2.514.869.729.855
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.848.295.213
Các khoản phải thu ngắn hạn	125.667.220.982
Hàng tồn kho	1.945.499.433.507
Chi phí trả trước	368.594.994.731
Tài sản dài hạn khác	3.259.785.422
	1.996.403.528.985
Nợ phải trả	171.567.701.032
Phải trả người bán ngắn hạn	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	230.000.000.000
Vay	277.155.250.537
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.019.680.577.416
Phải trả ngắn hạn khác	298.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	<u>518.466.200.870</u>
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	259.194.590.114
Tổng tài sản thuần được hợp nhất (50,01%)	(7.716.514.746)
Lãi do mua rẻ	<u>251.478.075.368</u>
Tổng chi phí hợp nhất	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,01% vào Nhóm Công ty Hoàng Ân tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i>	233.361.637.012
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm (5%)</i>	18.116.438.356

(*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,01% trong Nhóm Công ty Hoàng Ân tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 190.654.936.551 VND, được ghi nhận vào khoản mục doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	803.835.180	803.713.762
Tiền gửi ngân hàng	106.593.048.305	87.197.535.370
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>244.800.000.000</u>	<u>50.164.784.316</u>
TỔNG CỘNG	<u>352.196.883.485</u>	<u>138.166.033.448</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng, không bị phong tỏa và hưởng lãi suất áp dụng cho Tập đoàn.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư ngắn hạn - Tiền gửi ngắn hạn (TM số 2.1)	95.488.410.294	140.252.607.068
Đầu tư dài hạn - Đầu tư trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn - Đầu tư vào cổ phần ưu đãi hoàn lại ("CPUĐHL") (TM số 2.2)	<u>196.849.350.000</u>	<u>258.949.150.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>312.337.760.294</u>	<u>419.201.757.068</u>

2.1 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Tập đoàn.

2.2 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Khoản này thể hiện các khoản đầu tư vào các CPUĐHL do các công ty liên quan phát hành. Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Gia Khánh ("Gia Khánh")	6.909.980	69.099.800.000
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & DDC ("AGI & DDC")	4.605.684	46.056.840.000
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & GLC ("AGI & GLC")	4.585.797	45.857.970.000
Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & HVC ("AGI & HVC")	<u>3.583.474</u>	<u>35.834.740.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.684.935</u>	<u>196.849.350.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

2.2 Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (tiếp theo)

Các điều khoản và điều kiện quan trọng liên quan đến CPUĐHL được phát hành bởi các công ty phát hành trên như sau:

- Các cổ đông ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết;
- Vào bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là các khoản nợ ngân hàng của các công ty phát hành đã được hoàn trả và thanh toán trước đầy đủ, mỗi cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ có quyền, theo lựa chọn của mình, yêu cầu các công ty phát hành phải mua lại một phần hoặc toàn bộ các CPUĐHL của cổ đông ưu đãi đó vào ngày mua lại theo quyền chọn bán theo giá mua lại;
- Các công ty phát hành có thể mua lại tất cả, hoặc một phần trong số các CPUĐHL đang lưu hành, theo lựa chọn của mình, mà không cần phải có chấp thuận của các cổ đông ưu đãi hoàn lại vào ngày mua lại được đề cập trong Điều khoản đối với CPUĐHL đã phát hành;
- Cho đến khi bất kỳ CPUĐHL nào vẫn còn đang lưu hành, nếu không có chấp thuận của cổ đông ưu đãi hoàn lại nắm giữ ít nhất 80% các CPUĐHL đang lưu hành, các công ty phát hành sẽ (i) không công bố, thanh toán hoặc trích ra để thanh toán bất kỳ cổ tức nào trên các cổ phần phổ thông của các công ty phát hành, (ii) không mua lại bất kỳ cổ phần phổ thông nào; và (iii) không phát hành bất kỳ cổ phần mới nào;
- Đối với bất kỳ thanh toán cổ tức nào khi các công ty phát hành công bố và thanh toán cổ tức cho cổ đông phổ thông của các công ty phát hành, các cổ đông ưu đãi hoàn lại cũng sẽ được quyền nhận và các công ty phát hành sẽ thanh toán cổ tức hàng năm như được tính toán vào từng thời điểm ("cổ tức thả nổi"); và
- Trong trường hợp thanh lý hoặc giải thể các công ty phát hành hoặc phân phối bất kỳ sản phẩm nào của các công ty phát hành cho mục đích ngừng hoạt động, mỗi cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ được quyền ưu tiên hàng đầu nhận số tiền bằng mệnh giá của CPUĐHL đó, cùng với toàn bộ cổ tức đã được công bố và chưa được thanh toán tính đến ngày phân phối, trước khi bất kỳ khoản tiền nào được thanh toán hoặc bất kỳ tài sản nào của các công ty phát hành được phân phối cho những người nắm giữ bất kỳ cổ phần đang lưu hành của các công ty phát hành ngoài các CPUĐHL, phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên theo quy định pháp luật. Các cổ đông ưu đãi hoàn lại sẽ không được quyền nhận phân chia trong bất kỳ khoản phân phối nào khác đối với bất động sản hoặc tài sản của các công ty phát hành.

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	39.067.234.325	132.895.880.834
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà An Gia ("Nhà An Gia")	10.157.173.347	-
Công ty TNHH Quản lý và Phát triển Thiên Ân ("Thiên Ân")	736.159.971	80.137.900.566
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Gia Hưng	-	20.535.019.910
Khách hàng cá nhân mua căn hộ	27.504.921.880	31.741.433.446
Khách hàng khác	<u>668.979.127</u>	<u>481.526.912</u>
Phải thu từ bên liên quan	1.375.000.000	-
Công ty TNHH Western City ("Western City")	<u>1.375.000.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>40.442.234.325</u>	<u>132.895.880.834</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước nhà cung cấp	121.295.756.006	108.138.498.921
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	86.900.000.000	86.900.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Văn phòng Địa Chỉ Việt	21.232.640.000	-
Công ty Cổ phần Tân Việt Phát	11.283.911.170	11.283.911.170
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Bình	-	5.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	<u>1.879.204.836</u>	<u>4.954.587.751</u>
TỔNG CỘNG	<u>121.295.756.006</u>	<u>108.138.498.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	362.757.280.563	476.969.032.877
Cho vay bên liên quan	115.474.116.563	367.744.500.000
Cho vay bên khác	247.283.164.000	109.224.532.877
TỔNG CỘNG	362.757.280.563	759.584.228.979

Chi tiết các khoản cho vay tín chấp và hưởng lãi suất thỏa thuận từ 5% ~ 11% chủ yếu phục vụ cho hoạt động đầu tư dự án được trình bày như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Thời hạn trả gốc
Ngắn hạn		
Cho vay bên liên quan	115.474.116.563	
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến Vãn ("Kiến Vãn")</i>	97.540.000.000	Từ ngày 15/7/2020 đến ngày 29/8/2020
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn AGI & ACT ("AGI & ACT")</i>	11.153.000.000	Ngày 14/3/2021
<i>Các bên liên quan khác</i>	6.781.116.563	Từ ngày 7/2/2021 đến ngày 13/5/2021
Cho vay bên khác	247.283.164.000	
<i>Công ty TNHH Quản lý và Đầu tư Hoàng Long</i>	140.422.994.000	Từ ngày 14/5/2021 đến ngày 28/5/2021
<i>Thiên Ân</i>	74.010.170.000	Từ ngày 14/5/2021 đến ngày 22/5/2021
<i>Công ty TNHH Phát triển Hưng An</i>	32.850.000.000	Từ ngày 3/6/2021 đến ngày 23/6/2021
TỔNG CỘNG	362.757.280.563	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	577.369.688.331	590.532.728.445
Đặt cọc mua vốn góp/cổ phần trong:	220.000.000.000	226.975.342.466
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Thịnh Phát</i>	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Các công ty khác</i>	90.000.000.000	96.975.342.466
Đặt cọc, ký quỹ phát triển dự án bất động sản	215.715.596.597	322.588.873.537
<i>Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng</i>	131.277.003.097	268.678.873.537
<i>Các công ty khác</i>	84.438.593.500	53.910.000.000
Phải thu tiền phạt hợp đồng	37.000.000.000	-
Chi hộ, cho mượn	14.339.184.310	9.043.320.000
Thuế TNDN tạm nộp (*)	28.233.404.817	16.755.390.450
Phải thu tiền lãi	19.367.541.631	10.219.552.584
Đặt cọc	3.063.600.000	2.705.450.000
Tạm ứng nhân viên cho hoạt động kinh doanh	38.494.519.137	1.192.421.677
Các khoản phải thu khác	1.155.841.839	1.052.377.731
Dài hạn	35.898.173.622	37.381.857.255
Đặt cọc	35.898.173.622	37.001.564.720
Phải thu tiền lãi	-	380.292.535
TỔNG CỘNG	613.267.861.953	627.914.585.700
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.300.000.000)	(1.610.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	610.967.861.953	626.304.585.700
Trong đó		
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	389.390.226.936	482.619.480.642
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i>	221.577.635.017	143.655.442.659
<i>Phải thu dài hạn khác từ bên liên quan</i>	-	29.662.399

(*) Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Công ty và các công ty con thực hiện kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 1% trên doanh thu thu được tiền từ khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bất động sản dở dang	5.019.775.717.397	2.582.731.275.190
<i>Dự án The Sóng (*)</i>	1.945.499.433.507	-
<i>Dự án River Panorama 1 (**)</i>	945.502.959.641	829.783.521.737
<i>Dự án River Panorama 2 (**)</i>	939.968.371.024	823.933.700.447
<i>Dự án Sky 89 (**)</i>	793.676.972.406	678.505.750.462
<i>Dự án Signal</i>	395.127.980.819	250.508.302.544
Hàng hóa bất động sản	18.098.606.975	18.098.606.975
Chi phí dịch vụ dở dang	12.017.729.242	9.932.027.973
Hàng hóa	-	554.363.022
TỔNG CỘNG	<u>5.049.892.053.614</u>	<u>2.611.316.273.160</u>

(*) Quyền tài sản, cùng các quyền và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ các dự án đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn đến hạn trả từ các bên khác (TM số V.16.2).

(**) Quyền sử dụng đất, cùng các quyền và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ các dự án đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh (TM số V.16.3).

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	808.909.551.605	455.121.070.636
Chi phí hoa hồng môi giới	741.507.949.113	411.891.764.715
Quà tặng khách hàng	34.165.628.781	19.261.205.781
Chi phí thuê vị trí quảng cáo	2.939.763.640	10.444.485.456
Chi phí nhà mẫu	26.326.307.790	7.728.601.196
Chi phí thuê văn phòng	-	2.404.881.819
Chi phí khác	3.969.902.281	3.390.131.669
Dài hạn	8.145.160.742	11.905.281.944
Chi phí thuê văn phòng	4.800.170.791	7.588.843.335
Chi phí phát triển thương hiệu	1.442.631.845	2.128.855.577
Công cụ dụng cụ	592.500.709	516.219.330
Chi phí khác	1.309.857.397	1.671.363.702
TỔNG CỘNG	<u>817.054.712.347</u>	<u>467.026.352.580</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Chương trình phần mềm	Bất động sản đầu tư	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 31/12/2019	16.196.890.909	1.067.079.500	1.299.450.000	45.758.363.074	64.321.783.483
Thanh lý	<u>(1.040.372.727)</u>	-	-	-	<u>(1.040.372.727)</u>
Tại 30/6/2020	<u>15.156.518.182</u>	<u>1.067.079.500</u>	<u>1.299.450.000</u>	<u>45.758.363.074</u>	<u>63.281.410.756</u>
Hao mòn lũy kế					
Tại 31/12/2019	5.700.042.122	839.115.368	1.048.450.008	1.132.767.305	8.720.374.803
Trích khấu hao	996.923.823	34.230.522	59.333.321	475.821.184	1.566.308.850
Thanh lý	<u>(661.582.904)</u>	-	-	-	<u>(661.582.904)</u>
Tại 30/6/2020	<u>6.035.383.041</u>	<u>873.345.890</u>	<u>1.107.783.329</u>	<u>1.608.588.489</u>	<u>9.625.100.749</u>
Giá trị còn lại					
Tại 31/12/2019	<u>10.496.848.787</u>	<u>227.964.132</u>	<u>250.999.992</u>	<u>44.625.595.769</u>	<u>55.601.408.680</u>
Tại 30/6/2020	<u>9.121.135.141</u>	<u>193.733.610</u>	<u>191.666.671</u>	<u>44.149.774.585</u>	<u>53.656.310.007</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào các công ty liên kết (TM số 10.1)	3.637.644.123	57.388.677.241
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 10.2)	308.277.500.000	247.638.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TM số 2.2)	216.849.350.000	278.949.150.000
TỔNG CỘNG	528.764.494.123	583.976.327.241

10.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		% sở hữu (%)	Giá trị đầu tư VND	Giá trị đầu tư VND
Hoàng Ân	} Tư vấn quản lý và đầu tư	-	-	56.038.227.241
Gia Khánh		45,01	-	-
AGI & DDC		30,01	1.011.307.106	450.150.000
AGI & GLC		30,01	1.542.502.225	450.150.000
AGI & HVC		30,01	1.083.834.792	450.150.000
TỔNG CỘNG			3.637.644.123	57.388.677.241

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau

	VND Giá trị
Giá gốc đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.150.850.000
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(900.200.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>2.250.650.000</u>
Phản lãi (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	54.237.827.241
Phản lỗ từ công ty liên kết	(11.044.332.657)
Giảm do hợp nhất kinh doanh	(41.806.500.461)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.386.994.123</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>57.388.677.241</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.637.644.123</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		% biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Giá gốc đầu tư VND
AGI & ACT	Tư vấn quản lý và đầu tư	- (*)	129.248.500.000	129.248.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển An Tường ("An Tường")	Tư vấn quản lý và đầu tư	-	178.000.000.000	118.000.000.000
Công ty TNHH Hoosiers Living Service Việt Nam	Tư vấn quản lý và đầu tư	19,5	390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG			639.000.000	-
			308.277.500.000	247.638.500.000

(*) Khoản đầu tư vào AGI & ACT và An Tường được thực hiện bằng hình thức CPUĐHL. Các điều khoản và điều kiện quan trọng của CPUĐHL này tương đương các điều khoản và điều kiện quan trọng của CPUĐHL được trình bày tại TM số 2.2, ngoại trừ các bên không xác định trước thời gian bên phát hành phải mua lại CPUĐHL.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả nhà cung cấp	711.199.497.802	461.794.471.729
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	528.350.174.949	452.792.640.623
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	168.361.882.104	-
Nhà cung cấp khác	14.487.440.749	9.001.831.106
Phải trả bên liên quan	639.216.751	4.281.103.804
Creed Investment VN-1 Ltd ("Creed")	639.216.751	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Hưng	-	4.281.103.804
TỔNG CỘNG	711.838.714.553	466.075.575.533

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Covestcons - mua căn hộ dự án	130.000.000.000	130.000.000.000
Khách hàng cá nhân mua căn hộ dự án	1.903.318.329.651	1.141.714.156.715
TỔNG CỘNG	2.033.318.329.651	1.271.714.156.715

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.496.251.628	30.104.964.036
Thuế thu nhập cá nhân	700.287.671	1.395.487.020
Thuế giá trị gia tăng	5.732.918.877	103.720.863
Các thuế khác	811.119.544	1.264.289.570
TỔNG CỘNG	16.740.577.720	32.868.461.489

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí môi giới và tư vấn	85.745.148.044	50.634.633.829
Phải trả tiền chuyển nhượng dự án	24.557.007.430	29.260.746.522
Chi phí lãi vay	45.158.917.466	39.396.805.651
Chi phí phát triển dự án	19.613.854.960	5.462.672.927
Chi phí pháp lý	2.840.000.000	2.940.000.000
Chi phí lương thưởng cho nhân viên	2.423.864.454	11.892.246.972
Các khoản phải trả khác	13.040.563.711	12.278.376.198
TỔNG CỘNG	193.379.356.065	151.865.482.099
<i>Trong đó</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	145.543.045.647	127.407.836.301
<i>Dài hạn</i>	47.836.310.418	24.457.645.798

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận đặt cọc từ khách hàng cá nhân mua căn hộ	1.261.909.239.649	751.554.708.938
Thanh lý hợp đồng mua căn hộ với khách hàng	74.047.294.834	11.334.574.518
Tiền mượn	-	60.000.000.000
Các khoản phải trả khác	965.580.607	5.800.780.407
TỔNG CỘNG	1.336.922.115.090	828.690.063.863
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	1.336.827.183.581	768.690.063.863
<i>Phải trả bên liên quan</i>	94.931.509	60.000.000.000

16. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	465.163.664.393	262.363.751.748
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số VII)	1.500.000.000	75.200.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 16.1)	55.103.864.385	8.364.551.748
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (TM số 16.2)	230.000.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 16.3)	178.559.800.008	178.799.200.000
Dài hạn	818.329.104.456	808.088.662.042
Vay dài hạn bên liên quan (TM số VII)	286.700.700.000	285.692.100.000
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 16.3)	433.116.662.030	522.396.562.042
Trái phiếu phát hành (TM số 16.4)	98.511.742.426	-
TỔNG CỘNG	1.283.492.768.849	1.070.452.413.790

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngày 1 tháng 1	1.070.452.413.790	362.519.157.397
Vay trong kỳ	207.724.368.850	590.827.684.854
Trả nợ gốc vay	(180.390.265.307)	(447.102.150.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	297.651.516	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	184.400.000.000	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.008.600.000	494.800.000
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại gốc vay	-	-
Ngày 30 tháng 6	1.283.492.768.849	506.739.492.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Khoản vay tín chấp ngắn hạn ngân hàng của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Thời hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.313.955.118	Từ ngày 30/9/2020 đến ngày 31/5/2021
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.789.909.267	Từ ngày 28/11/2020 đến ngày 30/3/2021
TỔNG CỘNG	55.103.864.385	

16.2 Vay dài hạn bên khác

Chi tiết khoản vay dài hạn bên khác để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận, chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Thời hạn trả gốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Đầu tư Sài Gòn 3 (*)	115.000.000.000	Ngày 28/6/2021
Ông Đỗ Hà (*)	115.000.000.000	Ngày 28/6/2021
TỔNG CỘNG	230.000.000.000	
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả	230.000.000.000	
Vay dài hạn	-	

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ dự án Tổ hợp căn hộ du lịch Khách sạn (The Sóng) tại Phường Thắng Tam, Thành phố Vũng Tàu.

16.3 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn ngân hàng của Công ty nhằm mục đích phát triển dự án bất động sản, mua phương tiện vận tải và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Thời hạn trả gốc
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN11 (*)	607.777.212.042	Từ ngày 27/7/2020 đến ngày 4/8/2023
Ngân hàng United Overseas Bank Việt nam	3.899.249.996	Từ ngày 5/7/2020 đến ngày 5/3/2024
TỔNG CỘNG	611.676.462.038	
Trong đó		
Vay dài hạn đến hạn trả	178.559.800.008	
Vay dài hạn	433.116.662.030	

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Cụm dự án Khu dân cư Phường Phú Thuận.

16.3 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Lãi suất	Kỳ hạn
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM Ngày phát hành 3 tháng 3 năm 2020	98.511.742.426	Thỏa thuận	2 năm

Khoản trái phiếu này được bảo đảm bằng các bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Tập đoàn và các tài sản khác của bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

17. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

Đây là các CPUĐHL không có quyền biểu quyết đã phát hành cho các cổ đông của công ty Hoàng Ân - công ty con của Tập đoàn và Hoàng Ân cam kết mua lại tất cả CPUĐHL đang lưu hành của cổ đông ưu đãi, không trễ hơn tháng 8/2024, hoặc thời gian khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của công ty Hoàng Ân.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành nhà ở đối với căn hộ đã hoàn thành và bàn giao tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập từ 1% đến 2% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	450.000.000.000	71.420.018.200	-	277.686.315.642	40.240.855.016	839.347.188.858
Phát hành cổ phần theo Chương trình lựa chọn sở hữu cổ phần cho nhân viên ("ESOP")	18.200.000.000	18.200.000.000	-	-	-	36.400.000.000
Phát hành cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	231.800.000.000	-	-	(231.800.000.000)	-	-
Cổ tức của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(54.295.623.457)	(54.295.623.457)
Nhận góp vốn	-	-	-	64.032.888.186	124.800.300.000	124.800.300.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	109.919.203.828	9.597.460.376	73.630.348.562
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>700.000.000.000</u>	<u>89.620.018.200</u>	<u>-</u>	<u>109.919.203.828</u>	<u>120.342.991.935</u>	<u>1.019.882.213.963</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	750.000.000.000	179.620.018.200	-	364.334.165.655	159.495.762.039	1.453.449.945.894
Thay đổi do mua công ty con mới	-	-	-	-	259.267.921.002	259.267.921.002
Thu hồi cổ phiếu đã phát hành theo Chương trình ESOP	-	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	189.446.974.618	3.254.212.823	192.701.187.441
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>750.000.000.000</u>	<u>179.620.018.200</u>	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>553.781.140.273</u>	<u>422.017.895.864</u>	<u>1.904.419.054.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	750.000.000.000	450.000.000.000
Phát hành cổ phần ESOP	-	18.200.000.000
Phát hành cổ phần từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	231.800.000.000
Vốn góp cuối kỳ	<u>750.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>

19.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phần được phép phát hành	75.000.000	75.000.000
Cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phần phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(74.750)	-
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phần phổ thông</i>	74.925.250	75.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	189.446.974.618	64.032.888.186
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	74.965.500	68.812.355
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	74.965.500	68.812.355
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.527	931
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.527	931

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán căn hộ	-	75.039.768.852	-	79.299.478.258
Doanh thu dịch vụ tư vấn môi giới và tiếp thị	14.030.382.879	92.141.633.108	54.945.377.339	104.214.674.338
Doanh thu dịch vụ khác	3.229.417.802	969.130.818	5.168.152.542	1.925.797.318
TỔNG CỘNG	17.259.800.681	168.150.532.778	60.113.529.881	185.439.949.914

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán căn hộ	-	37.449.358.084	-	39.777.326.631
Giá vốn dịch vụ tư vấn môi giới và tiếp thị	12.894.753.801	14.106.311.176	31.492.842.381	20.790.752.918
Giá vốn dịch vụ khác	5.953.972.515	1.976.975.799	7.304.405.983	2.582.982.597
TỔNG CỘNG	18.848.726.316	53.532.645.059	38.797.248.364	63.151.062.146

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư	190.654.936.551	-	190.654.936.551	-
Lãi tiền gửi, cho vay	9.783.341.476	23.899.163.579	14.953.467.788	37.426.998.443
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.119.376	-	8.119.376	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.550.917.514	-	1.550.917.514	-
Khác	48.201	493.289.798	87.022	493.290.668
TỔNG CỘNG	201.997.363.118	24.392.453.377	207.167.528.251	37.920.289.111

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.297.370.433	12.752.149.862	8.694.707.784	17.482.428.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(4.378.533.030)	343.573.844	1.008.683.032	494.769.333
Chi phí khác	416.718.856	757.165.820	732.996.183	1.235.743.597
TỔNG CỘNG	1.335.556.259	13.852.889.526	10.436.386.999	19.212.941.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	-	1.043.265.461	-	1.451.303.494
Chi phí khác	400.445.378	81.404.092	2.880.245.914	81.404.092
TỔNG CỘNG	400.445.378	1.124.669.553	2.880.245.914	1.532.707.586

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.532.772.488	6.959.820.292	16.016.736.069	18.352.571.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	273.975.469	174.287.121	515.791.123	348.970.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.677.898	489.152.474	1.061.654.330	936.134.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.129.041.189	13.591.587.952	21.246.628.835	23.875.491.823
Dự phòng phải thu khó đòi	690.000.000	-	690.000.000	-
Chi phí khác	874.847.992	409.159.819	1.591.168.706	2.138.270.298
TỔNG CỘNG	23.022.315.036	21.624.007.658	41.121.979.063	45.651.438.560

7. THU NHẬP KHÁC

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt từ thanh lý hợp đồng	40.195.184.683	-	42.227.311.568	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	7.716.514.746	-	7.716.514.746	-
Thu nhập khác	35.693.538	8.362.662	604.184.450	32.440.370
TỔNG CỘNG	47.947.392.967	8.362.662	50.548.010.764	32.440.370

8. CHI PHÍ KHÁC

VND

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	15.778.260.000	-	15.939.141.901	5.488.015
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	120.426.187	(21.971.187)	120.426.187	538.990.729
Chi phí khác	37.255.111	3.400.600	996.843.854	382.036.319
TỔNG CỘNG	15.935.941.298	(18.570.587)	17.056.411.942	926.515.063

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

9. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

9.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.029.898.778	16.471.577.429
(Thu nhập) chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(238.622.262)	2.557.772.125
TỔNG CỘNG	3.791.276.516	19.029.349.554

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.492.463.957	92.659.698.116
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	39.298.492.791	18.531.939.623
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	422.564.555	445.746.693
Lỗ thuế trong năm chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	2.647.069.614	-
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	2.208.866.531	51.663.238
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(457.133.372)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(40.200.473.762)	-
Điều chỉnh khác	(128.109.841)	-
Chi phí thuế TNDN	3.791.276.516	19.029.349.554

9.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

9.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng chưa được tính vào chi phí tính thuế	17.694.355.106	13.958.870.717	475.698.967	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.460.079.746	8.092.068.509	1.368.011.237	(2.557.772.125)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.154.434.852	22.050.939.226		
Chênh lệch đánh giá lại hàng tồn kho và vốn hóa chi phí lãi vay	(380.777.042.969)	(102.016.704.490)	(1.605.087.942)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(380.777.042.969)	(102.016.704.490)		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			238.622.262	(2.557.772.125)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

VII. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Hoosiers	Cổ đồng	Lãi vay	8.025.439.709	5.633.452.934
		Trả gốc vay	-	186.056.000.000
AGI & ACT	Bên liên quan	Cho vay	180.000.000	10.200.000.000
		Lãi cho vay	328.162.847	-
Creed	Cổ đồng	Phí dịch vụ	1.046.778.655	-
Hoàng Ân	Công ty liên kết	Cho vay	-	392.640.000.000
		Mua CPUĐHL	-	298.000.000.000
		Góp vốn	-	63.000.000.000
		Lãi cho vay	-	8.042.338.082
Kiến Văn	Bên liên quan	Phạt vi phạm hợp đồng	37.000.000.000	-
		Lãi cho vay	8.760.303.561	3.077.890.412
		Cho vay	-	61.520.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Đăng Dương ("Đăng Dương")	Bên liên quan	Cho vay	-	52.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.164.721.783
Công ty TNHH Quản lý và Phát triển Tấn Lộc	Bên liên quan	Thu gốc cho vay	240.000.000.000	-
		Lãi cho vay	681.863.015	-
An Tường	Bên liên quan	Mua CPUĐHL	60.000.000.000	-
		Trả tiền mượn	60.000.000.000	-
		Chi hộ	6.429.591.877	-
		Cho vay	4.164.753.151	-
Nam Hưng	Đồng thành viên chủ chốt	Phí môi giới	-	15.888.024.649
Gia Khánh	Công ty liên kết	Cho vay	6.600.000.000	-
		Thu gốc cho vay	22.800.000.000	-
		Lãi cho vay	637.643.835	-
Phước Lộc	Bên liên quan	Vay	10.600.000.000	-
		Trả nợ vay	38.700.000.000	-
		Chi phí lãi vay	2.894.109.589	-
		Thu nhập bán hàng hóa	473.577.987	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản Gia Linh ("Gia Linh")	Bên liên quan	Vay	14.000.000.000	73.000.000.000
		Trả gốc vay	14.000.000.000	73.000.000.000
		Thu hồi tiền cho vay	2.860.000.000	-
		Lãi cho vay	164.651.176	5.871.761.918
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Lê Gia ("Lê Gia")	Bên liên quan	Cho vay	2.563.363.412	-
		Lãi cho vay	15.146.095	-
Western City	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê nhà mẫu	2.055.555.562	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Hưng Vượng ("Hưng Vượng")	Bên liên quan	Vay	-	67.037.650.000
		Trả gốc vay	-	67.037.650.000
		Lãi vay	-	1.131.345.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2020

VII. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau: (tiếp theo)

AGI & DDC	Công ty liên kết	Mua CPU'DHL	-	46.056.840.000
		Thu gốc cho vay	-	18.790.000.000
AGI & GLC	Công ty liên kết	Mua CPU'DHL	-	45.857.970.000
		Thu gốc cho vay	-	18.790.000.000
AGI & HVC	Công ty liên kết	Mua CPU'DHL	-	35.834.740.000
		Thu gốc cho vay	-	18.775.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
VND				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Western City	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	1.375.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Kiến Văn	Bên liên quan	Cho vay	97.540.000.000	97.540.000.000
AGI & ACT	Bên liên quan	Cho vay	11.153.000.000	10.973.000.000
Gia Linh	Bên liên quan	Cho vay	-	2.860.000.000
An Tường	Bên liên quan	Cho vay	4.164.753.151	-
Lê Gia	Bên liên quan	Cho vay	2.563.363.412	-
An Gia Thịnh Vượng	Bên liên quan	Cho vay	53.000.000	171.500.000
Tấn Lộc	Bên liên quan	Cho vay	-	240.000.000.000
Gia Khánh	Công ty liên kết	Cho vay	-	16.200.000.000
TỔNG CỘNG			115.474.116.563	367.744.500.000
Phải thu ngắn hạn khác				
AGI & ACT	Bên liên quan	Tạm ứng	130.000.000.000	130.000.000.000
		Lãi cho vay	780.155.669	451.992.822
An Tường	Bên liên quan	Chi hộ	12.694.711.877	7.065.120.000
		Lãi cho vay	69.389.573	17.753.425
Kiến Văn	Bên liên quan	Phạt vi phạm hợp đồng	37.000.000.000	-
		Lãi cho vay	13.196.154.520	4.435.850.959
		Cho mượn	-	10.000.000
Western City	Bên liên quan	Chi hộ	234.951.117	-
Tấn Lộc	Bên liên quan	Lãi cho vay	107.178.081	789.041.096
Gia Khánh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	269.958.904
Gia Linh	Bên liên quan	Lãi cho vay	-	170.378.081
Đặng Dương	Bên liên quan	Lãi cho vay	-	100.923.890
Ban phát triển dự án	Bên liên quan	Tạm ứng	27.105.296.726	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Tạm ứng, lãi cho vay	389.797.454	344.423.482
TỔNG CỘNG			221.577.635.017	143.655.442.659
Phải thu dài hạn khác				
Nam Hưng	Đồng thành viên chủ chốt	Lãi cho vay	-	29.662.399
Phải trả người bán ngắn hạn				
Creed	Cổ đông	Dịch vụ tư vấn	639.216.751	-
Nam Hưng	Đồng thành viên chủ chốt	Dịch vụ môi giới và tư vấn	-	4.281.103.804
TỔNG CỘNG			639.216.751	4.281.103.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

VII. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phải trả				
Creed	Cổ đông	Dịch vụ tư vấn	2.152.051.041	2.824.910.779
Phước Lộc	Bên liên quan	Lãi vay	-	507.260.273
Gia Khánh	Công ty liên kết	Lãi vay	-	50.054.796
Hoosiers	Cổ đông	Lãi vay	-	24.457.645.798
TỔNG CỘNG			2.152.051.041	27.839.871.646
Phải trả ngắn hạn khác				
Gia Khánh	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	94.931.509	-
An Tường	Bên liên quan	Nhận tiền mượn	-	60.000.000.000
TỔNG CỘNG			94.931.509	60.000.000.000
Vay ngắn hạn				
Phước Lộc	Bên liên quan	Vay	-	73.700.000.000
Gia Khánh	Công ty liên kết	Vay	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG			1.500.000.000	75.200.000.000

Đây là các khoản vay cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thời hạn trả gốc		
Gia Khánh	1.500.000.000	Ngày 12/6/2020		
Vay dài hạn				
Hoosiers	Cổ đông	Vay	286.700.700.000	285.692.100.000

Đây là các khoản vay cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chịu lãi suất theo thỏa thuận. Chi tiết như sau:

Đối tượng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thời hạn trả gốc	Tài sản thế chấp
Hoosiers - Khoản 1	179.479.300.000	Ngày 5/6/2022	22.500 cổ phần của AGI & HSR nắm giữ bởi Công ty
Hoosiers - Khoản 2	107.221.400.000	Ngày 5/6/2022	
TỔNG CỘNG	286.700.700.000		

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thù lao Hội đồng Quản trị	666.666.666	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.776.420.000	3.453.912.806
TỔNG CỘNG	2.443.086.666	3.453.912.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2020

VIII. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê căn hộ cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.012.379.565	2.048.589.490
Trên 1 - 5 năm	4.344.620.239	6.018.312.536
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	<u>6.356.999.804</u>	<u>8.066.902.026</u>

IX. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Mỹ Nhung
 Người lập

Ngày 20 tháng 7 năm 2020



Nguyễn Thành Châu
 Kế Toán Trưởng



Nguyễn Bá Sáng
 Tổng Giám Đốc

